**BẢNG PHÂN LOẠI SỨC KHỎE CÁC BỆNH VỀ MẮT:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Bệnh tật** | **Điểm** |
| *1* | *Thị lực:* |   |
| 1.1 | Thị lực (không kính): |   |
|   | Thị lực mắt phải | Tổng thị lực 2 mắt |   |
|   | 10/10 | 19/10 | 1 |
|   | 10/10 | 18/10 | 2 |
|   | 9/10 | 17/10 | 3 |
|   | 8/10 | 16/10 | 4 |
|   | 6,7/10 | 13/10 - 15/10 | 5 |
|   | 1, 2, 3, 4, 5/10 | 6/10 - 12/10 | 6 |
| *1.2* | Thị lực sau chỉnh kính | Cho điểm theo mục 1.1 và tăng lên 1 điểm |
| *2* | *Cận thị:* |   |
|   | - Cận thị dưới - 3D | Cho điểm theo mục 1.2 |
|   | - Cận thị từ - 3D đến dưới - 4D | 4 |
|   | - Cận thị từ - 4D đến dưới - 5D | 5 |
|   | - Cận thị từ - 5D trở lên | 6 |
|   | - Cận thị đã phẫu thuật | Cho điểm theo mục 1.1 và tăng lên 1 điểm |
| *3* | *Viễn thị:* |   |
|   | - Viễn thị dưới + 1,5D | Cho điểm theo mục 1.1 |
|   | - Viễn thị từ + 1,5D đến dưới + 3D | 4 |
|   | - Viễn thị từ + 3D đến dưới + 4D | 5 |
|   | - Viễn thị từ + 4D đến dưới + 5D | 6 |
|   | - Viễn thị đã phẫu thuật | Cho điểm theo mục 1.1 và tăng lên 1 điểm |
| *4* | *Loạn thị:* |   |
|   | Sinh lý hoặc < 1D | 2 |
|   | ≥ 1D | 3 |
|   | Loạn thị đã phẫu thuật, hết loạn thị | Cho điểm theo mục 1.1 và tăng lên 1 điểm |
| *5* | *Mộng thịt:* |   |
|   | - Mộng thịt độ 1, độ 2 | 2 |
|   | - Mộng thịt độ 3 | 4 |
|   | - Mộng thịt độ 4 | 5 |
|   | - Mộng thịt đã mổ tái phát, gây dính | 5 |
| *6* | *Bệnh giác mạc:* |   |
|   | - Sẹo giác mạc đơn thuần, mỏng, nhỏ ở ngoài vùng trung tâm | Cho điểm theo mục 1.1 và tăng lên 1 điểm |
|   | - Sẹo giác mạc có dính mống mắt | 6 |
|   | - Viêm giác mạc: |   |
|   | + Nhẹ | 3T |
|   | + Vừa | 4T |
| *7* | *Quặm và lông siêu ở mi mắt* |   |
|   | - Không ảnh hưởng đến thị lực | 2 |
|   | - Có ảnh hưởng đến thị lực | Cho điểm theo mục 1.1 và tăng lên 1 điểm |
| 8 | Viêm kết mạc: |   |
|   | - Viêm kết mạc cấp | 2T |
|   | - Viêm kết mạc mùa xuân | 4 |
| *9* | *Lệ đạo:* |   |
|   | - Viêm lệ đạo cấp tính | 3T |
|   | - Viêm tắc lệ đạo mạn tính |   |
|   | + Nếu ở 1 bên mắt | 5 |
|   | + Nếu ở 2 bên mắt | 6 |
| *10* | *Vận nhãn:* |   |
|   | - Lác cơ năng: |   |
|   | + Không gây giảm thị lực | 3 |
|   | + Có giảm thị lực (chỉnh kính tối đa thị lực ≤ 8/10) | 5 |
|   | - Lác do liệt 1 hay nhiều cơ vận nhãn (lác trong, ngoài, lên, xuống) | 6 |
| *11* | *Tật rung giật nhãn cầu (bệnh lý hoặc bẩm sinh)* | 5 |
| *12* | *Những bệnh ở mí mắt và hốc mắt* |   |
|   | - Các vết sẹo làm biến dạng mi mắt: Hở mi; Dính mi cầu; Lật mi, lộn mi | 6 |
|   | - Sụp mi mắt bẩm sinh hoặc bệnh lý: |   |
|   | + Độ I | 2 |
|   | + Độ II | 3 |
|   | + Độ III | 5 |
|   | + Độ IV | 6 |
|   | - Những bệnh ở hốc mắt | 6 |
| *13* | *Mù màu* |   |
|   | - Mù màu trục xanh lá - đỏ mức độ nhẹ | 3 |
|   | - Mù màu trục xanh lá - đỏ mức độ nặng | 4-5 |
|   | - Mù màu hoàn toàn hoặc mù màu khác | 6 |
| *14* | *Viêm võng mạc sắc tố* | 6 |
| *15* | *Đục thủy tinh thể bẩm sinh* | 6 |
| *16* | *Những bệnh khác về mắt:* |   |
|   | - Tăng nhãn áp- Đục thể thủy tinh trẻ em, người trẻ và trước tuổi già- Lệch thể thủy tinh- Viêm màng bồ đào toàn bộ (dính bịt đồng tử)- Bong võng mạc- Bệnh lý thị thần kinh | 6 |
|   | - Các tổn hại võng mạc do bệnh lý:+ Bệnh võng mạc, do đái tháo đường+ Tổn thương võng mạc do bệnh tăng huyết áp | 6 |